

Số: /QĐ-UBND

Thuận Nam, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, trách nhiệm tham mưu và quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/11/2010; Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Luật Tiếp công dân ngày 25/11/2013; Luật Tố cáo ngày 12/6/2018; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Tổ tụng hành chính ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai”;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra huyện tại Tờ trình số 67/TTr-TTT ngày 04 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, trách nhiệm tham mưu và quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện, gồm 05 Chương, 28 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Các Ban đảng thuộc HU;
- Mặt trận, đoàn thể huyện;
- Công an huyện; Quân sự huyện;
- Các cơ quan ngành dọc huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Xuân Vỹ

QUY ĐỊNH

Về tiếp công dân, xử lý đơn, trách nhiệm tham mưu và quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định về tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh, trách nhiệm tham mưu và quy trình giải quyết khiếu nại; quy trình giải quyết tố cáo, quy trình giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; người được giao nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn; người xác minh, người giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, giải quyết tranh chấp đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN

Mục 1. TIẾP CÔNG DÂN

Điều 3. Nguyên tắc tiếp công dân

Việc tiếp công dân thực hiện theo quy định của Luật Tiếp công dân năm 2013, Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp công dân; Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tiếp công dân

1. Khi nhận được yêu cầu của Trưởng Ban tiếp công dân huyện thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

a) Cử người có trách nhiệm hoặc trực tiếp tham gia buổi tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

b) Chuẩn bị nội dung báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

c) Tham gia giải thích, vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương.

2. Thủ trưởng cơ quan Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp với Ban Tiếp công dân huyện, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng tại Trụ sở tiếp công dân huyện; xử lý người có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của các bộ phận liên quan khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tiếp công dân

Khi nhận được yêu cầu của người tiếp công dân xã thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

- Cử người có trách nhiệm hoặc trực tiếp tham gia buổi tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã;
- Cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
- Tham gia giải thích, vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương.

Điều 6. Những trường hợp được từ chối tiếp công dân

Người tiếp công dân được từ chối tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

1. Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
2. Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân;
3. Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài;
4. Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ ĐƠN DO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GỬI ĐẾN

Điều 7. Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh

Việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thực hiện theo quy định tại Điều 5, 6 Thông tư số 05/2021/TT-

TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

Điều 8. Trách nhiệm tham mưu xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thực hiện theo quy định tại Điều 7, 8 Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

1. Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện (*Ban Tiếp công dân*) có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện tự mình xử lý hoặc giao cán bộ thuộc quyền tham mưu xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao bộ phận Văn phòng tham mưu xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Mục 1. TRÁCH NHIỆM THAM MƯU GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 9. Trách nhiệm tham mưu giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại để tự mình thụ lý, thẩm tra xác minh hoặc giao cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp thẩm tra xác minh và kiến nghị giải quyết đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

Điều 10. Trách nhiệm tham mưu giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

1. Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính bị khiếu nại, có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết. Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có thể giao Chánh Thanh tra huyện tham mưu giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Chánh Thanh tra huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

3. Trưởng Phòng Nội vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.

4. Khiếu nại không thuộc quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này có nội dung thuộc trách nhiệm quản lý của phòng, ban nào thì Thủ trưởng phòng, ban đó có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết.

Mục 2. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 11. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

Điều 12. Thời hạn xác minh khiếu nại

1. Thời hạn xác minh khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính lần đầu không quá 20 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh có thể kéo dài hơn nhưng không quá 35 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn xác minh khiếu nại không quá 35 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh có thể kéo dài hơn nhưng không quá 50 ngày, kể từ ngày thụ lý.

2. Thời hạn xác minh khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính lần hai không quá 35 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 50 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 50 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

3. Thời hạn xác minh khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức không quá 20 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 35 ngày, kể từ ngày thụ lý.

4. Trong thời hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này người có trách nhiệm xác minh, người ban hành quyết định xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung khiếu nại với người giải quyết khiếu nại.

Điều 13. Thời hạn giải quyết khiếu nại

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, người giải quyết khiếu nại tiến hành xem xét, tổ chức đối thoại với người khiếu nại, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Mục 3. THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Điều 14. Việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Người giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại, người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan, cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cơ quan được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

Mục 4. ỦY QUYỀN THAM GIA TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

Điều 15. Ủy quyền tham gia tố tụng vụ án hành chính

Khi quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bị khởi kiện vụ án hành chính thì những người bị khởi kiện có thể ủy quyền cho cán bộ, công chức các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý đại diện tham gia thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính của mình tại Tòa án. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Mục 1. TRÁCH NHIỆM THAM MUỖ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 16. Tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo (*sau đây gọi tắt là quyết định thụ lý*) tiến hành xác minh, trong quyết định thụ lý phải thành lập Đoàn xác minh tố cáo hoặc Tổ xác minh tố cáo (*sau đây gọi chung là Tổ xác minh*) có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Trưởng đoàn xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh (*sau đây gọi chung là Tổ trưởng Tổ xác minh*).

Điều 17. Tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định thụ lý, căn cứ nội dung, tính chất vụ việc tố cáo để giao Chánh Thanh tra huyện hoặc Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện xác minh nội dung tố cáo.

Mục 2. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 18. Quy trình thụ lý, giải quyết tố cáo

Trình tự giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật tố cáo năm 2018.

Điều 19. Thời hạn giải quyết tố cáo

Thời hạn giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018. Việc gia hạn giải quyết tố cáo được áp dụng đối với vụ việc phức tạp và đặc biệt phức tạp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018.

Điều 20. Thời hạn xác minh và báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ban hành quyết định thụ lý tố cáo hoặc 40 ngày đối với vụ việc phức tạp và 50 ngày đối với vụ việc đặc biệt phức tạp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018. Đoàn xác minh phải báo cáo bằng văn bản với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 21. Kết luận nội dung tố cáo

1. Căn cứ vào nội dung tố cáo, giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

2. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo;
- b) Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;
- d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;
- đ) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Thời hạn kết luận nội dung tố cáo 10 ngày kể từ ngày có kết quả xác minh nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý hoặc 20 ngày đối với vụ việc phức tạp và 40 ngày đối với vụ việc đặc biệt phức tạp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018.

4. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Chương V

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Điều 22. Hoà giải tranh chấp đất đai

Hòa giải tranh chấp đất đai thực hiện theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013; thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai thực hiện theo quy định tại Điều 88

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*).

Điều 23. Giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43.

1. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, thì thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43.

2. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thực hiện theo quy định tại Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

3. Căn cứ để giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành thực hiện theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (*được bổ sung bởi Khoản 59 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 03/3/2017*)

Điều 24. Trách nhiệm tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 25. Thủ lý giải quyết tranh chấp đất đai

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp ban hành quyết định thụ lý giải quyết việc tranh chấp.

2. Quyết định thụ lý giải quyết việc tranh chấp phải nêu rõ nội dung tranh chấp; họ tên, địa chỉ người đề nghị giải quyết việc tranh chấp, người bị tranh chấp; cơ quan được giao tham mưu giải quyết nội dung tranh chấp, thời gian thực hiện.

Điều 26. Quy trình giải quyết tranh chấp đất đai

1. Quy trình giải quyết tranh chấp đất đai áp dụng theo quy định tại các Điều 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

2. Khi Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương quy định về quy trình giải quyết tranh chấp đất đai thì thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương.

3. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả xác minh nội dung tranh chấp, người giải quyết tranh chấp ban hành quyết định giải quyết tranh chấp.

Điều 27. Thời hạn hòa giải tranh chấp đất đai, thời hạn xác minh, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai, thời hạn giải quyết tranh chấp đất đai

1. Hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp.

2. Thời hạn xác minh, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai.

a) Xác minh, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện không quá 35 ngày, kể từ ngày thụ lý;

b) Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian xác minh, tham mưu giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại Điểm a Khoản này được tăng thêm 15 ngày.

c) Trong thời hạn quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, Thủ trưởng cơ quan được giao tham mưu giải quyết nội dung tranh chấp phải báo cáo bằng văn bản với người có thẩm quyền giải quyết về kết quả xác minh nội dung tranh chấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có báo cáo kết quả xác minh nội dung tranh chấp, người giải quyết tranh chấp đất đai tiến hành xem xét, ban hành quyết định giải quyết tranh chấp.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này./.